

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 32

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và tại Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Ông Lê Quang Hồng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

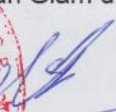
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 61000411/15735583

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 23 tháng 4 năm 2012, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

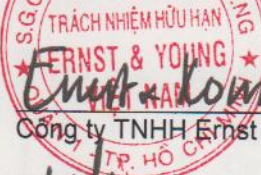
Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

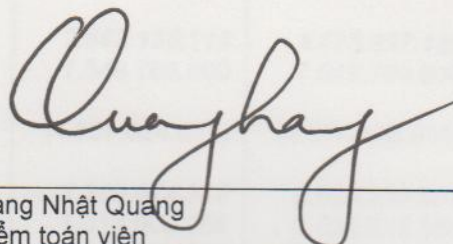
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng kèm theo, trong đó trình bày rằng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Mai Viêt Hùng Trần
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viêt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

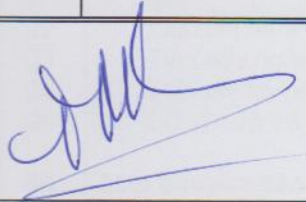
VND

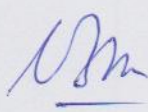
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		349.093.301.439	237.567.240.277
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.747.476.738	69.611.820.642
111	1. Tiền		26.535.783.338	10.202.201.542
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.211.693.400	59.409.619.100
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.208.626.000	2.407.499.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.091.272.300	2.715.374.879
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(882.646.300)	(307.874.880)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.826.994.837	70.642.801.390
131	1. Phải thu khách hàng	6	79.309.430.039	51.931.932.823
132	2. Trả trước cho người bán	7	15.799.587.596	16.606.741.383
135	3. Các khoản phải thu khác	8	4.594.968.913	2.928.852.421
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(876.991.711)	(824.725.237)
140	IV. Hàng tồn kho	9	193.452.632.826	91.299.141.659
141	1. Hàng tồn kho		194.541.133.290	94.020.160.922
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.088.500.464)	(2.721.019.263)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.857.571.038	3.605.976.587
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		968.676.758	1.197.694.508
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		616.892.470	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		705.655.631	203.010.723
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.566.346.179	2.205.271.356
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.878.741.008	73.679.960.371
220	I. Tài sản cố định		66.006.927.580	67.465.409.676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.239.409.516	29.399.569.145
222	Nguyên giá		65.678.850.412	60.860.721.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.439.440.896)	(31.461.152.438)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.754.254.428	38.065.840.531
228	Nguyên giá		40.913.949.233	40.898.199.233
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.159.694.805)	(2.832.358.702)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.263.636	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	2.662.139.112	4.175.327.189
251	1. Đầu tư vào công ty con		7.549.764.000	7.549.764.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.887.624.888)	(3.374.436.811)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.209.674.316	2.039.223.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.012.900.966	2.039.223.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	196.773.350	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		418.972.042.447	311.247.200.648

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	479.486.183.325	402.833.097.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(33.487.453.222)	(23.840.127.814)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	445.998.730.103	378.992.970.176
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(300.942.014.717)	(236.194.766.290)
20	5. Lợi nhuận gộp		145.056.715.386	142.798.203.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.351.460.795	4.535.442.939
22	7. Chi phí tài chính	19	(3.413.377.053)	(5.624.260.017)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(1.025.406.149)	(461.640.967)
24	8. Chi phí bán hàng	20	(34.029.458.972)	(36.550.580.319)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(31.613.296.308)	(33.084.623.848)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.352.043.848	72.074.182.641
31	11. Thu nhập khác		162.463.927	38.262.000
32	12. Chi phí khác		(42.130.784)	(114.075.970)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		120.333.143	(75.813.970)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		79.472.376.991	71.998.368.671
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	(12.463.536.680)	(14.466.798.594)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21.3	196.773.350	(63.267.064)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		67.205.613.661	57.468.303.013


Lê Quang Hồng
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



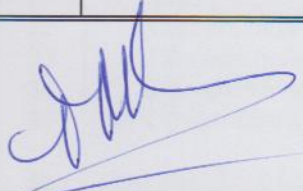

Hằng Phi Quang
Tổng Giám đốc

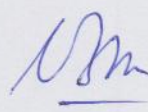
Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	479.486.183.325	402.833.097.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(33.487.453.222)	(23.840.127.814)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	445.998.730.103	378.992.970.176
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(300.942.014.717)	(236.194.766.290)
20	5. Lợi nhuận gộp		145.056.715.386	142.798.203.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.351.460.795	4.535.442.939
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay	19	(3.413.377.053) (1.025.406.149)	(5.624.260.017) (461.640.967)
24	8. Chi phí bán hàng	20	(34.029.458.972)	(36.550.580.319)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(31.613.296.308)	(33.084.623.848)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.352.043.848	72.074.182.641
31	11. Thu nhập khác		162.463.927	38.262.000
32	12. Chi phí khác		(42.130.784)	(114.075.970)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		120.333.143	(75.813.970)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		79.472.376.991	71.998.368.671
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	(12.463.536.680)	(14.466.798.594)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21.3	196.773.350	(63.267.064)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		67.205.613.661	57.468.303.013


Lê Quang Hồng
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Hằng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

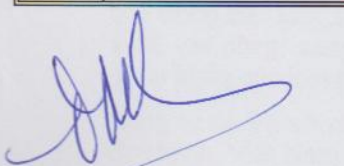
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		79.472.376.991	71.998.368.671
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10, 11	6.305.624.561	5.470.467.360
03	Các khoản dự phòng		507.707.172	5.589.619.073
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		158.315.965	490.688.917
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.254.959.580)	(4.509.988.961)
06	Chi phí lãi vay	19	1.025.406.149	461.640.967
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.214.471.258	79.500.796.027
09	Tăng các khoản phải thu		(36.754.276.927)	(17.079.410.551)
10	Tăng hàng tồn kho		(100.520.972.368)	(17.035.420.217)
11	Tăng các khoản phải trả		53.506.941.910	17.337.056.339
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.255.340.290	(1.166.400.457)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.014.051.831)	(449.966.180)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(10.350.468.352)	(15.582.249.343)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.550.000	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.509.107.612)	(1.871.710.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(14.115.573.632)	43.652.694.820
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(3.409.393.036)	(10.725.187.997)
23	Tiền chi cho vay		(1.242.300.000)	(921.728.880)
24	Thu tiền cho vay		1.215.374.879	1.350.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		2.943.192.085	3.645.598.146
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(493.126.072)	(6.651.318.731)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		6.300.833.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	(1.672.716.480)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn		37.900.000.000	15.061.832.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.871.000.000)	(17.124.718.300)
36	Cổ tức đã trả		(29.585.477.200)	(25.049.975.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.255.644.200)	(28.785.577.405)

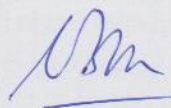
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(26.864.343.904)	8.215.798.684
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	69.611.820.642	61.360.057.780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	35.964.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.747.476.738	69.611.820.642



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và tại Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 370 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 324).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính riêng vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	202.997.534	636.572.344
Tiền gửi ngân hàng	26.332.785.804	9.565.629.198
Các khoản tương đương tiền	16.211.693.400	59.409.619.100
TỔNG CỘNG	42.747.476.738	69.611.820.642

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	-	25.000	515.374.879
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		2.091.272.300		2.200.000.000
Trong đó:				
Cho Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam vay (Thuyết minh số 22)		1.676.272.300		1.300.000.000
Cho cán bộ công nhân viên vay		415.000.000		200.000.000
Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Bắc Nghệ An vay		-		700.000.000
Dự phòng cho Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam vay		(882.646.300)		(307.874.880)
Giá trị thuần		1.208.626.000		2.407.499.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	71.955.383.857	43.399.551.041
Phải thu từ bên có liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	7.354.046.182	8.532.381.782
TỔNG CỘNG	79.309.430.039	51.931.932.823

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	15.799.587.596	16.192.241.383
Trả trước cho bên có liên quan	-	414.500.000
TỔNG CỘNG	15.799.587.596	16.606.741.383

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nông dân	2.237.674.180	1.309.300.185
Phải thu từ nhân viên	426.096.690	276.500.000
Phải thu từ các bên có liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	468.188.697	264.544.194
Phải thu tiền lãi	70.750.000	445.100.000
Phải thu khác	1.392.259.346	633.408.042
TỔNG CỘNG	4.594.968.913	2.928.852.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	74.615.674.548	54.572.680.100
Thành phẩm	52.405.120.913	27.105.160.284
Hàng hóa	48.399.522.240	805.884.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.617.522.047	10.018.035.693
Hàng mua đang đi trên đường	4.095.558.478	20.747.650
Hàng gửi đi bán	3.267.563.465	704.570.079
Công cụ, dụng cụ	1.140.171.599	793.082.187
TỔNG CỘNG	194.541.133.290	94.020.160.922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.088.500.464)	(2.721.019.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	193.452.632.826	91.299.141.659

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(2.721.019.263)	(1.060.258.334)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.088.500.464)	(2.721.019.263)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.721.019.263	1.060.258.334
Số dư cuối năm	(1.088.500.464)	(2.721.019.263)

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
Số đầu năm	34.341.070.744	13.082.098.860	11.597.818.128	1.839.733.851	60.860.721.583
Mua mới trong năm	110.192.000	3.083.132.373	1.474.168.091	150.636.365	4.818.128.829
Số cuối năm	34.451.262.744	16.165.231.233	13.071.986.219	1.990.370.216	65.678.850.412
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.890.395.402	4.948.229.426	2.861.690.370	1.028.389.401	18.728.704.599
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	17.234.461.173	7.363.337.947	5.714.316.158	1.149.037.160	31.461.152.438
Khấu hao trong năm	2.851.933.949	1.515.545.142	1.409.482.496	201.326.871	5.978.288.458
Số cuối năm	20.086.395.122	8.878.883.089	7.123.798.654	1.350.364.031	37.439.440.896
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	17.106.609.571	5.718.760.913	5.883.501.970	690.696.691	29.399.569.145
Số cuối năm	14.364.867.622	7.286.348.144	5.948.187.565	640.006.185	28.239.409.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	40.684.335.409	213.863.824	40.898.199.233
Mua mới trong năm	-	15.750.000	15.750.000
Số cuối năm	40.684.335.409	229.613.824	40.913.949.233
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu trừ hết	446.302.520	213.863.824	660.166.344
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	2.618.494.878	213.863.824	2.832.358.702
Khấu trừ trong năm	322.538.216	4.797.887	327.336.103
Số cuối năm	2.941.033.094	218.661.711	3.159.694.805
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	38.065.840.531	-	38.065.840.531
Số cuối năm	37.743.302.315	10.952.113	37.754.254.428

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	7.549.764.000	7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.887.624.888)	(3.374.436.811)
TỔNG CỘNG	2.662.139.112	4.175.327.189

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	70.00	4.200.000.000	70.00	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	83.74	3.349.764.000	83.74	3.349.764.000
		7.549.764.000		7.549.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(4.887.624.888)		(3.374.436.811)
ĐẦU TƯ THUẦN		2.662.139.112		4.175.327.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An ("NNA")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

13. VAY NGẮN HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	12.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16</i>)	526.000.000	971.000.000
TỔNG CỘNG	12.526.000.000	971.000.000

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Hợp đồng vay ngày 28 tháng 12 năm 2012	12.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2013	9%/ năm	Tất cả các khoản phải thu từ khách hàng của Công ty với hạn mức tín dụng 1.500.000 Đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	12.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.2)	3.664.329.878	1.551.261.550
Thuế giá trị gia tăng	250.480.025	5.973.998
Thuế thu nhập cá nhân	112.650.860	8.546.300
Thuế khác	1.634.258	-
TỔNG CỘNG	4.029.095.021	1.565.781.848

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	15.483.964.650	15.181.637.850
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	935.634.142	762.534.057
Kinh phí công đoàn	397.551.000	231.868.000
Bảo hiểm thất nghiệp	11.030.288	60.745.106
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.538.092.349	2.878.119.150
TỔNG CỘNG	20.366.272.429	19.114.904.163

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.046.892.740	2.017.892.740
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	526.000.000	971.000.000
Nợ dài hạn	520.892.740	1.046.892.740

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 1 tháng 11 năm 2006	1.046.892.740	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5.4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
TỔNG CỘNG	1.046.892.740			

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:								
Số đầu năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.498.136.340	1.529.619.553	206.708.401.207
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.672.716.480)	-	-	-	-	(1.672.716.480)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	57.468.303.013	57.468.303.013
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	7.116.461.086	2.372.153.695	(9.488.614.781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chí quỹ	-	-	-	-	-	(46.008.000)	(3.795.445.912)	(3.795.445.912)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(46.008.000)	(46.008.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(29.582.774.000)	(29.582.774.000)
Giảm khác	-	-	-	(245.284.501)	-	-	(415.200.000)	(415.200.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:								
Số đầu năm	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.470.543.532	4.830.289.468	-	-	-	-	6.300.833.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	67.205.613.661	67.205.613.661
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.472.626.234	3.157.532.078	(12.630.158.312)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(5.052.057.326)	(5.052.057.326)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(29.887.804.000)	(29.887.804.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	58.025.771.881	15.981.814.113	34.552.883.811	266.187.262.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	29.887.804.000	29.582.774.000
Cổ tức đã trả trong năm	29.585.477.200	25.049.975.250

17.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(12.950)	(129.500.000)	(200.980)	(2.009.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.979.417	149.794.170.000	14.791.387	147.913.870.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	479.486.183.325	402.833.097.990
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	397.121.093.044	378.838.988.936
Doanh thu bán hàng hóa	82.226.262.031	23.722.244.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.828.250	271.864.661
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(33.487.453.222)	(23.840.127.814)
Chiết khấu thương mại	(14.974.926.834)	(11.756.739.510)
Hàng bán bị trả lại	(419.741.640)	(28.920.000)
Giảm giá hàng bán	(18.092.784.748)	(12.054.468.304)
DOANH THU THUẦN	445.998.730.103	378.992.970.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.242.459.580	4.509.988.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96.501.215	3.831.673
Cổ tức	12.500.000	12.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.122.305
TỔNG CỘNG	3.351.460.795	4.535.442.939

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.086.834.376	3.650.265.691
Chi phí tài chính	1.025.406.149	461.640.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158.315.965	499.811.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.755.563	482.734.267
Chiết khấu thanh toán	1.065.000	454.505.538
Khác	-	75.302.332
TỔNG CỘNG	3.413.377.053	5.624.260.017

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	280.979.899.091	220.872.957.091
Chi phí nhân công	45.621.400.603	53.163.647.247
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	6.305.624.561	5.470.467.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.178.098.168	21.886.210.447
Chi phí khác	10.499.747.574	4.436.688.312
TỔNG CỘNG	366.584.769.997	305.829.970.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% thuế TNDN cho các năm 2011 và 2012 cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 154/2011/TT – BTC và Thông tư số 140/2012/TT – BTC được Bộ Tài chính ban hành tuần tự vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 và 21 tháng 8 năm 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	12.463.536.679	14.466.798.594
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(196.773.350)	63.267.064
TỔNG CỘNG	12.266.763.329	14.530.065.658

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	79.472.376.991	71.998.368.671
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	787.093.401	-
Cổ tức	(12.500.000)	(12.500.000)
Lỗi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	9.122.305
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	104.138.415
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	80.246.970.392	72.099.129.391
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	20.061.742.598	14.466.798.594
Giảm thuế TNDN theo Thông tư số 140/TT-BTC	(3.962.454.809)	-
Giảm thuế TNDN năm trước theo Thông tư số 154/TT-BTC	(3.635.751.109)	-
Thuế TNDN phải trả	12.463.536.680	14.466.798.594
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.551.261.550	2.666.712.299
Thuế TNDN phải trả trong năm	(10.350.468.352)	(15.582.249.343)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 14)	3.664.329.878	1.551.261.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	-	-	-	(63.267.064)
Dự phòng trợ cấp thời việc	196.773.350	-	196.773.350	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	196.773.350	-		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			196.773.350	(63.267.064)

22. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	22.656.676.314
		Hàng bán bị trả lại	3.029.039.200
		Thu hồi các khoản vay	44.700.000
		Mua hàng hóa	192.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	1.007.093.000
		Mua hàng hóa	2.144.190.173
		Thu nhập lãi	196.244.170
		Vay	1.242.300.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	798.598.085	415.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	<u>1.676.272.300</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK Bắc Nghệ An	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>7.354.046.182</u>
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	<u>468.188.697</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	<u>301.361.450</u>

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	530.531.584	2.134.594.752
Từ 1-5 năm	-	16.000.000
TỔNG CỘNG	<u>530.531.584</u>	<u>2.150.594.752</u>

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	VNĐ Tổng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay và nợ	12.526.000.000	520.892.740	13.046.892.740
Phải trả người bán	97.439.219.293	-	97.439.219.293
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	20.371.546.363	-	20.371.546.363
	130.336.765.656	520.892.740	130.857.658.396
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	971.000.000	1.046.892.740	2.017.892.740
Phải trả người bán	37.647.861.632	-	37.647.861.632
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.162.362.010	-	19.162.362.010
	57.781.223.642	1.046.892.740	58.828.116.382

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Ký quỹ ngắn hạn	170.000.000	-	170.000.000	-	170.000.000	170.000.000
Phải thu khách hàng	79.309.430.039	(876.991.711)	51.931.932.823	(824.725.237)	78.432.438.328	51.107.207.586
- Bên liên quan	7.354.046.182	-	8.532.381.782	-	7.354.046.182	8.532.381.782
- Bên thứ ba	71.955.383.857	(876.991.711)	43.399.551.041	(824.725.237)	71.078.392.146	42.574.825.804
Phải thu khác	4.594.968.913	-	2.928.852.421	-	4.594.968.913	2.928.852.421
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.747.476.738	-	69.611.820.642	-	42.747.476.738	69.611.820.642
TỔNG CỘNG	126.821.875.690	(876.991.711)	124.642.605.886	(824.725.237)	125.944.883.979	123.817.880.649

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ tài chính						
Vay và nợ	13.046.892.740	2.017.892.740	13.046.892.740	2.017.892.740	13.046.892.740	2.017.892.740
Phải trả người bán	97.439.219.293	37.647.861.632	97.439.219.293	37.647.861.632	97.439.219.293	37.647.861.632
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.371.546.363	19.162.362.010	20.371.546.363	19.162.362.010	20.371.546.363	19.162.362.010
TỔNG CỘNG	130.857.658.396	58.828.116.382	130.857.658.396	58.828.116.382	130.857.658.396	58.828.116.382

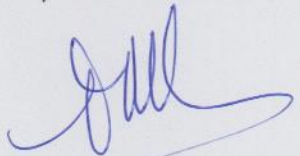
VNĐ

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2013